BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 06 năm 2015

đã được soát xét

CÔNG TY C PHN CNG HI PHÒNG
Digitally signed by CÔNG TY C PHN CNG HI PHÒNG
Date: 2015.08.16 22:38:48 +07:00

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	5 - 6
Báo cáo Tài chính đã được được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2015 là 3.269.600.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ khai thác Cảng biển.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Hoàng Diệu	Số 3 – Lê Thánh Tông – Ngô Quyền – Hải Phòng
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ – Đông Hải – Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ – Phường Đông Hải II – Quận Hải An – Hải phòng
CN Cảng Bạch Đằng	Số 4 – Đường Hoàng Diệu – Phường Minh Khai – Hồng Bàng - HP
Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Số 23 Lương Khánh Thiện – Hải Phòng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông: Phùng Xuân Hà	Chủ Tịch HĐQT
Ông: Nguyễn Hùng Việt	Ủy Viên
Ông: Cao Trung Ngoan	Ủy Viên
Ông: Trương Văn Thái	Ủy Viên
Ông: Bùi Chiến Thắng	Ủy viên
Ông: Nguyễn Cảnh Tĩnh	Ủy viên
Ông: Nguyễn Quang Dũng	Ủy viên
Bà: Trần Thị Thanh Hải	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông Nguyễn Hùng Việt	Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Ngoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Trần Thị Thanh Hải	Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT

Ông: Trịnh Hữu Lương	Thành viên BKS
Ông: Nguyễn Văn Thanh	Thành viên BKS
Ông: Phan Anh Tuấn	Thành viên BKS

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA), đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0200236845-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG
Q. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hùng Việt
Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Số : 1038/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KẾT QUẢ
CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông; Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được lập ngày 12/08/2015, từ trang 7 đến trang 43 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

-Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu 4, 5 và Bãi Container Chùa Vẽ từ nguồn vốn Nhà nước sang vốn vay theo quyết toán của Bộ GTVT. Tuy nhiên, phương án vay, trả các tài sản nói trên đang chờ Bộ Tài chính phê duyệt. Do vậy, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam chưa phê duyệt quyết toán giá trị Vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần. Để có số liệu lập báo cáo tài chính của Công ty cổ phần, công ty đã thực hiện tính toán lại giá trị phần vốn nhà nước, đồng thời thực hiện chuyển đổi sổ kế toán dựa trên số liệu Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiền kết thúc ngày 31/12/2014 và số liệu quyết toán vốn nhà nước do đơn vị tính toán.

- Ngày 20/05/2015, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có thông báo số 558/TB-SGDHCM về ngày đăng ký cuối cùng chi trả cổ tức đợt 2 năm 2014 bằng tiền của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, ngày thanh toán 29/06/2015 . Theo đó, công ty cổ phần Cảng Hải phòng sẽ được nhận một khoản cổ tức là 30.600.000.000 đ. Công ty đã thực hiện ghi nhận giá trị cổ tức được chia này trong tháng 7/2015.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của những vấn đề nêu tại đoạn " Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ Cảng Hải Phòng, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0102051074 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Bùi Đức Vinh	**Ths.Nguyễn Bảo Trung**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :	*Số Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :*
0654 - 2013 - 126 – 1	**0373 - 2014 - 126 - 1**

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 13 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.078.278.975.162**	**851.532.257.681**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.01**	**38.036.642.731**	**38.632.641.975**
111	1. Tiền		38.036.642.731	38.632.641.975
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**V.02**	**602.000.000.000**	**453.431.306.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		602.000.000.000	453.431.306.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**412.294.479.333**	**311.196.216.104**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	179.231.938.845	162.305.501.397
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		106.922.536.361	21.373.937.593
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	126.140.004.127	127.511.471.614
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.05		5.305.500
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.07	**21.905.047.825**	**14.144.514.759**
141	1. Hàng tồn kho		21.905.047.825	14.144.514.759
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**4.042.805.273**	**34.127.578.843**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.08	4.042.805.273	5.172.701.950
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			25.799.644.648
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			3.155.232.245
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.766.580.689.452**	**3.885.559.079.203**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**5.444.665.901**	**6.606.178.981**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	15.399.581.281	15.336.094.361
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04	1.954.692.457	3.054.692.457
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	300.060.000	425.060.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(12.209.667.837)	(12.209.667.837)
220	**II. Tài sản cố định**		**2.725.247.981.205**	**2.845.273.250.403**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	2.724.373.464.205	2.844.603.760.403
222	*- Nguyên giá*		*5.157.393.641.170*	*5.123.261.529.522*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế(*)*		*(2.433.020.176.965)*	*(2.278.657.769.119)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	*- Nguyên giá*			
226	*- Giá trị hao mòn lũy kế(*)*			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	874.517.000	669.490.000
228	*- Nguyên giá*		*27.973.244.400*	*27.704.744.400*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế(*)*		*(27.098.727.400)*	*(27.035.254.400)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**			
231	*- Nguyên giá*			
232	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*			
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	V.11	**64.642.162.088**	**56.873.259.955**
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		64.642.162.088	56.873.259.955
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	V.12	**922.496.648.557**	**922.496.648.557**
251	1. Đầu tư vào công ty con		833.501.691.109	833.501.691.109
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		95.299.957.448	95.299.957.448
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		*(6.305.000.000)*	*(6.305.000.000)*
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**48.749.231.701**	**54.309.741.307**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.08	37.901.358.411	43.296.109.943
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.07	10.847.873.290	11.013.631.364
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4.844.859.664.614**	**4.737.091.336.884**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.362.282.559.819**	**1.307.266.964.476**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**456.612.222.845**	**403.467.703.436**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	33.451.544.864	43.302.438.721
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		10.123.650.059	13.764.279.793
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	25.388.586.959	26.929.552.598
314	4. Phải trả công nhân viên		128.120.783.303	105.064.971.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	39.709.166.539	3.605.449.448
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	82.668.958.698	10.536.944.155
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	14.016.714.712	35.795.205.358
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		123.132.817.711	164.468.862.263
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	**II. Nợ dài hạn**		**905.670.336.974**	**903.799.261.040**
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	872.391.586.974	870.520.511.040
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn	V.18	33.278.750.000	33.278.750.000
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.482.577.104.795**	**3.429.824.372.408**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.19	**3.482.577.104.795**	**3.429.824.372.408**
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*3.269.600.000.000*	*3.269.600.000.000*
411b	*Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		10.833.810.337	107.729.136
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		202.143.294.458	160.116.643.272
421a	*LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*53.584.885.970*	*160.116.643.272*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*148.558.408.488*	
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**4.844.859.664.614**	**4.737.091.336.884**

M.S.D.N: 0200236845-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG
Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Đào Ngọc Thành	**Trần Thị Thanh Hải**	**Nguyễn Hùng Việt**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
01	**1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ**	VI.21	**823.257.147.899**
02	**2. Các khoản giảm trừ**		
02a	*- Chiết khấu bán hàng*		
02b	*- Giảm giá hàng bán*		
02c	*- Hàng bán bị trả lại*		
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ**		**823.257.147.899**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	VI.22	**563.961.773.079**
20	**5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ**		**259.295.374.820**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	VI.23	**12.616.806.043**
22	**7. Chi phí tài chính**	VI.24	**41.571.945.450**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*37.817.123.719*
25	**8. Chi phí bán hàng**		
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	VI.25	**40.501.339.275**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD**		**189.838.896.138**
31	**11. Thu nhập khác**	VI.26	**1.082.340.330**
32	**12. Chi phí khác**	VI.27	**222.575.409**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**859.764.921**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**190.698.661.059**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	VI.28	**42.140.252.571**
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**		
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**148.558.408.488**

M.S.D.N: 0200236845-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG
Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Đào Ngọc Thành	**Trần Thị Thanh Hải**	**Nguyễn Hùng Việt**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		1.116.179.371.638
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(341.302.748.148)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(171.904.739.235)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.817.123.719)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(49.014.399.118)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		144.533.581.383
07	7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(394.623.611.763)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***300.050.331.038***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(135.779.365.100)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.420.958.120.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.272.532.876.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.647.745.729
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(274.556.863.371)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.2	(22.818.511.319)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.146.740.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(26.965.251.319)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(1.471.783.652)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**38.632.641.975**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		875.784.408
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**38.036.642.731**

Đào Ngọc Thành	**Trần Thị Thanh Hải**	**Nguyễn Hùng Việt**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 08 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2015 là 3.269.600.000.000 đ.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển

3 Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xếp hàng hóa;

- Vận tải hàng hóa đường sắt;

- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;

- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Cho thuê kho bãi, văn phòng

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Môi giới cho thuê tàu biển; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận, kiểm đếm, nâng hạ hàng hóa; dịch vụ khai thuê hải quan

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa

- Sửa chữa thiết bị khác.

Chi tiết: Sửa chữa Container

- Giáo dục nghề nghiệp

- Hoạt động bệnh viện, trạm xá

- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

Chi tiết: Lai dắt và hỗ trợ tàu biển

- Sửa chữa máy móc, thiết bị

- Xây dựng công trình dân dụng khác

Chi tiết: Cầu tàu, bến bãi

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm quầy Bar)

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 cùng năm.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Theo Quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP, trước khi chuyển sang công ty cổ phần, doanh nghiệp Cổ phần hóa (Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng) phải thực hiện quyết toán vốn Nhà nước, lập biên bản bàn giao số liệu, sổ kế toán, quyền và các nghĩa vụ có liên quan sang công ty cổ phần. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn Nhà nước để chuyển sang công ty cổ phần chưa được phê duyệt, việc bàn giao này chưa được thực hiện. Để có số liệu lập báo cáo tài chính của Công ty cổ phần, công ty đã thực hiện tính toán giá trị phần vốn nhà nước khi chuyển sang công ty cổ phần, đồng thời thực hiện chuyển đổi sổ kế toán dựa trên số liệu Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014 và số liệu quyết toán vốn nhà nước do đơn vị tính toán.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Hoàng Diệu	Số 3 – Lê Thánh Tông – Ngô Quyền – Hải Phòng
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ – Đông Hải – Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ – Phường Đông Hải II – Quận Hải An – Hải phòng
CN Cảng Bạch Đằng	Số 4 – Đường Hoàng Diệu – Phường Minh Khai – Hồng Bàng - HP
Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Số 23 Lương Khánh Thiện – Hải Phòng

6.2 Tại thời điểm 30/06/2015, công ty có 02 công ty con

- **Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng**

  Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 020104588 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 2 ngày 16 tháng 08 năm 2014. Trụ sở chính của Công ty: Số 4 – Lý Tự Trọng – Hồng Bàng – Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Kinh doanh khai thác

các hoạt động dịch vụ vận tải, lai dắt, cứu hộ, đại lý tàu biển....Tại thời điểm 30/06/2015, công ty nắm 60% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỉ lệ quyền biểu quyết tương ứng 60%

➢ **Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ có Trụ sở tại Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty là khai thác cac dịch vụ cảng biển. Tại thời điểm 30/06/2016, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỉ lệ quyền biểu quyết tương ứng 51%

6.3 Tại thời điểm 30/06/2015, công ty có hai công ty liên kết gián tiếp.

➢ **Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ.**

Công ty CP Tiếp vận định Vũ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng kỳ doanh nghiệp số 0201229294 ngày 17/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 18/04/2012.

Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ khai thác cảng biển khác.

Tại ngày 30/06/2015, công ty sở hữu gián tiếp 23,26% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

➢ **Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ.**

Công ty CP Tiếp vận định Vũ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng kỳ doanh nghiệp số 0201229294 ngày 17/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 18/04/2012.

Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ khai thác cảng biển khác.

Tại ngày 30/06/2015, công ty sở hữu gián tiếp 26,01% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Công ty chuyển đổi từ DNNN sang công ty cổ phần từ ngày 01/07/2014, vì vậy không có số liệu so sánh cùng kỳ cho các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ này.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – " Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối vói công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

- Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua vào của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo Thông tư số 179/2009/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một

cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày

25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ

- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa: trong kỳ kế toán năm đầu tiên khi chuyển đổi sang công ty cổ phần, việc phân bổ được xác định trong thời gian 10 năm. Nay theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC thời gian phân bổ được điều chỉnh về 3 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ

sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả được ghi nhận là chi phí sửa chữa TSCĐ theo Công văn số 2035/TCKT ngày 17/06/2013 của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng báo cáo Cục Thuế Hải Phòng.

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác góp vào liên quan đến các tài sản được góp vốn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi

giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16 Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cở sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 22% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.100.591.316	73.928.500
Tiền gửi không kỳ hạn	31.183.491.415	38.558.713.475
Tiền đang chuyển	5.752.560.000	
Cộng	**38.036.642.731**	**38.632.641.975**

02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	602.000.000.000	453.431.306.000
Cộng	**602.000.000.000**	**453.431.306.000**

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1 Ngắn hạn	**179.231.938.845**	**162.305.501.397**
Phải thu các bên không liên quan	171.713.523.537	157.070.789.017
Phải thu các bên liên quan (**Xem TM số 32**)	7.518.415.308	5.234.712.380
Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên		
Maersk Line A/S	*17.045.007.907*	*18.115.571.205*
3.2 Dài hạn	**15.399.581.281**	**15.336.094.361**
Phải thu các bên không liên quan	15.399.581.281	15.336.094.361
Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu dài hạn trở lên		
Công ty TNHHMTV Vận tải viễn dương Vinashin	*6.628.866.818*	*6.628.866.818*
CTYCP vận tải container Đông Đô cảng HP	*3.147.995.081*	*3.094.553.212*
Cộng (3.1+3.2)	**194.631.520.126**	**177.641.595.758**

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 - Ngắn hạn	**126.140.004.127**		**127.511.471.614**	
a) Phải thu khác	2.065.714.325		4.777.843.684	
Thuế GTGT	*1.196.261.328*		*1.196.261.328*	
Lãi dự thu	*599.722.222*		*3.187.634.856*	
Phải thu khác	*269.730.775*		*393.947.500*	
b) Tạm ứng	1.298.132.500		505.018.908	
c) Phải trả khác (Dư nợ)	122.774.157.302		122.226.609.022	
Phải Thu TCT về CPH	*120.072.653.421*		*120.072.653.421*	
Phải thu khác	*2.701.503.881*		*2.153.955.601*	
d) Ký quỹ	2.000.000		2.000.000	

04 . PHẢI THU KHÁC (Tiếp)

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.2 . Cho vay dài hạn khác				
Cho Cty CP Lai dắt và Vận tải Cảng HP vay	1.954.692.457		3.054.692.457	
4.3 Dài hạn	**300.060.000**		**425.060.000**	
a) Phải thu khác			200.000.000	
b) Tạm ứng	100.060.000		100.060.000	
c) Phải trả khác (dư nợ	200.000.000		125.000.000	
Cộng (4.1+4.2+4.3)	**128.394.756.584**		**130.991.224.071**	

05 . CHỜ XỬ LÝ	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tài sản thiếu chờ xử lý		5.305.500
Cộng		**5.305.500**

06 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)

07 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	**21.905.047.825**		**14.144.514.759**	
Nguyên vật liệu	18.708.816.856		11.477.005.697	
Công cụ, dụng cụ	3.100.397.670		2.517.334.684	
Hàng hóa	95.833.299		150.174.378	
Dài hạn	**10.847.873.290**		**11.013.631.364**	
Nguyên vật liệu	10.097.519.682		10.419.312.920	
Công cụ, dụng cụ	750.353.608		594.318.444	
Cộng	**32.752.921.115**		**25.158.146.123**	

Giá trị hàng tồn kho, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thu cuối kỳ: Không có
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có
Lý do thay đổi giá trị dự phòng hàng tồn kho: Không có

08 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a) Ngắn hạn	**4.042.805.273**	**5.172.701.950**
Cộng cụ dụng cụ, bảo hiểm..	4.042.805.273	5.172.701.950
b) Dài hạn	**37.901.358.411**	**43.296.109.943**
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..	5.839.398.411	6.846.721.943
Lợi thế kinh doanh khi CPH	32.061.960.000	36.449.388.000
Cộng (a + b)	**41.944.163.684**	**48.468.811.893**

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy tính
Nguyên giá tại ngày 01/01/2015	**27.704.744.400**
- Tăng trong kỳ: Mua mới trong kỳ	*268.500.000*
Nguyên giá tại ngày 30/06/2015	**27.973.244.400**
Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 01/01/2015	**27.035.254.400**
- Khấu hao trong kỳ	*63.473.000*
Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2015	**27.098.727.400**
Giá trị còn lại tại ngày 01/01/2015	**669.490.000**
Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2015	**874.517.000**

11 . CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản (XDCB)	64.112.277.588	56.553.989.955
Sửa chữa	529.884.500	319.270.000
Cộng	**64.642.162.088**	**56.873.259.955**
Trong đó		
Chi tiết cho các công trình, hạng mục XDCB chiếm từ 10% tổng giá trị trở lên		
Nhà cơ giới và nhà cần trục Tân Cảng	*13.765.966.102*	*26.457.371.847*
H/thống điện trên Bãi T/phương sau cầu 3,4,5,6 Tân Cảng	*15.465.339.393*	*2.869.121.630*
Đường, bãi hệ thống cấp nước giai đoạn 3	*17.731.757.706*	*15.866.086.639*
Đường RTG bãi t/phương sau Bến Tân Cảng	*12.609.164.882*	*6.523.957.610*

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả các bên không liên quan	26.624.681.270	36.995.724.300
Phải trả các bên liên quan **(Xem T/minh 32)**	6.826.863.594	6.306.714.421
Cộng	**33.451.544.864**	**43.302.438.721**
Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả ngắn hạn trở lên		
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng	*6.826.863.594*	*6.242.101.081*
Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng công trình thủy - Cienco 1	*2.160.484.004*	*11.003.815.473*

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	**26.929.552.598**	**81.399.482.961**	**82.940.448.600**	**25.388.586.959**
Thuế GTGT		*27.350.457.045*	*21.979.146.932*	*5.371.310.113*
Thuế TNDN	*26.873.718.868*	*42.140.252.571*	*49.014.399.118*	*19.999.572.321*
Thuế TNCN		*1.833.993.075*	*1.816.288.550*	*17.704.525*
Tiền thuê đất và thuế đất	*55.833.730*	*10.067.780.270*	*10.123.614.000*	
Thuế môn bài		*7.000.000*	*7.000.000*	

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp)

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI THU				
Thuế GTGT được khấu trừ	*25.799.644.648*		*25.799.644.648*	
Thuế TNCN	*3.155.232.245*		*3.155.232.245*	

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Lãi vay dự trả (*)	34.000.000.000	2.049.944.527
Chi phí phải trả khác	5.709.166.539	1.555.504.921
Cộng	**39.709.166.539**	**3.605.449.448**

(*) Ngày 30/06/2014, Bộ GTVT đã ra quyết định số 2484/QĐ-BGTVT về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải phòng Giai đoạn II. Nội dung quyết toán đề cấp đến khoản vay 338.340.575.038 đ. Ngày 24/05/2015, Bộ GTGT đã có công văn số 5260/BGTVT-QLDN gửi Bộ Tài chính đề xuất phương án trả nợ trong vòng 30 năm, kể từ ngày 01/07/2014. Tính đến thời điểm hiện tại chưa có quyết định phê duyệt quyết toán chính thức, để đảm bảo phù hợp với thực tế và không ảnh hưởng đến kế hoạch năm 2015 của Công ty. Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 40/NQ-CHP ngày 02/08/2015 V/v trích trước chi phí lãi vay cầu cảng số 4,5 Cảng Chùa Vẽ. Lãi dự kiến được tính từ 01/07/2014.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	486.928.840	758.697.500
Phải trả cổ tức cho TCT	77.395.350.000	
Phải trả khác	4.786.679.858	9.778.246.655
Cộng	**82.668.958.698**	**10.536.944.155**

17 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

18 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa TSCĐ theo chu kỳ	33.278.750.000	33.278.750.000
Cộng	**33.278.750.000**	**33.278.750.000**

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn của Nhà nước	3.095.814.000.000	3.095.814.000.000
Vốn của các cổ đông khác	173.786.000.000	173.786.000.000
Cộng	**3.269.600.000.000**	**3.269.600.000.000**

c	Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000
	Vốn góp tăng trong kỳ	
	Vốn góp giảm trong kỳ	
	Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000

d	Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
	Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
	Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	**10.000 đ/CP**	**10.000 đ/CP**

e	Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Quỹ Đầu tư phát triển	10.833.810.337	107.729.136
	Cộng	**10.833.810.337**	**107.729.136**

20	. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1. Tài sản thuê ngoài		
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		58.948.476.042
	Nguyên vật liệu không dùng		*2.169.922.461*
	Tài sản không cần dùng khi chuyển đổi CPH		*56.778.553.581*
	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
	4. Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.200.898.144
	5. Ngoại tệ các loại		
	USD	360.004,09	890.172,90
	EUR	28.191,14	28.165,15
	6. Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082

VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

21	. DOANH THU	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	Hoạt động bốc xếp	597.175.495.520
	Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	5.604.779.964
	Hoạt động lưu kho bãi	166.649.357.196
	Hoạt động lai dắt, hỗ trợ	21.604.816.831
	Hoạt động kinh doanh dịch vụ	32.222.698.388
	Cộng	**823.257.147.899**

22 . GIÁ VỐN

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Hoạt động bốc xếp	438.960.538.477
Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	5.067.439.769
Hoạt động lưu kho bãi	74.830.535.836
Hoạt động lai dắt, hỗ trợ	20.010.508.102
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	25.092.750.895
Cộng	**563.961.773.079**

23 . DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.442.151.729
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	3.391.986.628
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	705.199.608
Chiết khấu thanh toán	6.074.078
Doanh thu tài chính khác	71.394.000
Cộng	**12.616.806.043**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lãi tiền vay	37.817.123.719
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	2.112.764.174
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	1.642.057.557
Cộng	**41.571.945.450**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ (*)	40.501.339.275
Các khoản ghi giảm chi phí QLDN	
Cộng	**40.501.339.275**
Trong đó (Chi tiết cho các khoản phí chiếm từ 10% tổng chi phí trở lên)	
Chi phí nhân viên quản lý	*18.054.023.393*
Lợi thế kinh doanh phân bổ	*6.412.392.000*
Chi phí QLDN khác	*16.034.923.882*

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Tiền phạt thu được	272.740.783
Thu nhập khác	809.599.547
Cộng	**1.082.340.330**

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí khác	222.575.409
Cộng	**222.575.409**

28 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	190.698.661.059
Các khoản điều chỉnh tăng	847.941.538
Các khoản điều chỉnh giảm	
Tổng thu nhập tính thuế	191.546.602.597
Thuế TNDN phải nộp	**42.140.252.571**

29 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nguyên vật liệu	51.765.207.647
Chi phí nhân công	260.455.946.700
Chi phí khấu hao TSCĐ	154.425.880.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.468.571.125
Chi phí bằng tiền khác	77.347.506.036
Cộng	**604.463.112.354**

30 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tiền	38.036.642.731	38.632.641.975
Phải thu khách hàng	194.631.520.126	177.641.595.758
Phải thu khác	126.440.064.127	127.936.531.614
Các khoản đầu tư tài chính	1.524.496.648.557	1.375.927.954.557
Dự phòng nợ phải thu	(12.209.667.837)	(12.209.667.837)
Cộng	**1.871.395.207.704**	**1.707.929.056.067**

Công nợ tài chính	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Vay ngắn hạn	14.016.714.712	35.795.205.358
Phải trả người bán	33.451.544.864	43.302.438.721
Phải trả khác	82.668.958.698	10.536.944.155
Chi phí phải trả	39.709.166.539	3.605.449.448
Vay và nợ dài hạn	872.391.586.974	870.520.511.040
Dự phòng nợ phải trả	33.278.750.000	33.278.750.000
Cộng	**1.075.516.721.787**	**997.039.298.722**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiên tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bầy chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bầy dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015			
Các khoản vay	35.795.205.358	870.520.511.040	906.315.716.398
Phải trả người bán	43.302.438.721		43.302.438.721
Chi phí phải trả	3.605.449.448		3.605.449.448
Phải trả, phải nộp khác	10.536.944.155		10.536.944.155
Dự phòng phải trả dài hạn		33.278.750.000	33.278.750.000
Cộng	**93.240.037.682**	**903.799.261.040**	**997.039.298.722**

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 30/06/2015			
Các khoản vay	14.016.714.712	872.391.586.974	886.408.301.686
Phải trả người bán	33.451.544.864		33.451.544.864
Chi phí phải trả	39.709.166.539		39.709.166.539
Phải trả, phải nộp khác	82.668.958.698		82.668.958.698
Dự phòng phải trả dài hạn		33.278.750.000	33.278.750.000
Cộng	**169.846.384.813**	**905.670.336.974**	**1.075.516.721.787**

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1	**. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**	

		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
2	**. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**	
	Tiền trả nợ gốc vay theo các khế ước thông thường	22.818.511.319
	Cộng	**22.818.511.319**

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	4.161.003.866
Công ty CP Đầu tư Phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2.662.751.465
Cộng			**6.823.755.331**

b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

b1 . Nợ phải thu

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con	7.245.509.510	6.679.715.137
	Cung cấp d/vụ	*5.290.817.053*	*3.625.022.680*
	Cho vay	*1.954.692.457*	*3.054.692.457*
Công ty CP Đầu tư Phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con	2.227.598.255	1.609.689.700
Cộng		**9.473.107.765**	**8.289.404.837**

b2 . Nợ phải trả

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con	6.826.863.594	6.242.101.081
Công ty CP Đầu tư Phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con		64.613.340
Cộng		**6.826.863.594**	**6.306.714.421**

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo Bộ phân". Hiện công ty không có báo cáo bộ phận.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam, cộng điều chỉnh một số nội dung liên quan đến việc quyết toán vốn nhà nước khi chuyển sang công ty cổ phần (Xem Phụ lục số 06).

Công ty chuyển đổi sang công ty cổ phần từ ngày 01/07/2014, do đó không có số liệu so sánh cùng kỳ cho Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Các chỉ tiêu thuộc số đầu năm, kỳ trước đã được trình bày và phân loại theo lại cho phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 để phù hợp với số liệu so sánh kỳ này.

Đào Ngọc Thành	Trần Thị Thanh Hải	Nguyễn Hùng Việt
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 08 năm 2015

06 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
6.1	**Nợ quá hạn trên 3 năm**	**13.957.745.648**	**(11.489.337.154)**	**2.468.408.494**	**13.895.433.208**	**(11.489.337.154)**	**2.406.096.054**
	CTY TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
	CTY XNK Hưng Thịnh	291.900	(291.900)		291.900	(291.900)	
	CTY CP công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
	CTY XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
	CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424	(915.035.424)		915.035.424	(915.035.424)	
	CTY CP vận tải biển đông phía bắc	145.234.790	(145.234.790)		145.234.790	(145.234.790)	
	CTY TNHH SXTMDV Thanh Chương	5.276.700	(5.276.700)		5.276.700	(5.276.700)	
	CTY CP thương mại Viễn Đông	28.772.450	(28.772.450)		28.772.450	(28.772.450)	
	CTY CP Cơ khí thương mai và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
	CN APM sài gòn tại HP	370.294	(363.341)	6.953	363.341	(363.341)	
	CTY TNHH v. tải t.m và du lịch Hải Dương	100.748.005	(100.748.005)		100.748.005	(100.748.005)	
	CTY TNNHH giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
	CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500	(49.549.500)		49.549.500	(49.549.500)	
	CTY CP dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
	CTY CP thương mại Hà phát	117.018.474	(117.018.474)		117.018.474	(117.018.474)	
	CTYCP vận tải container Đông Đô cảng HP	3.147.995.081	(3.068.319.655)	79.675.426	3.094.553.212	(3.068.319.655)	26.233.557
	CTY TNHH đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(237.926.458)	101.968.482	339.894.940	(237.926.458)	101.968.482

06 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	CTY TNHH MTV VT viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(4.640.206.773)	1.988.660.045	6.628.866.818	(4.640.206.773)	1.988.660.045
	CTY CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(45.118.461)	19.336.483	64.454.944	(45.118.461)	19.336.483
	CTY CP Nam Việt	368.217.086	(252.912.266)	115.304.820	361.303.084	(252.912.266)	108.390.818
	CNCTYCP Vinaline Đông Bắc	430.432.172	(300.020.010)	130.412.162	428.600.045	(300.020.010)	128.580.035
	CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620	(2.042.334)	875.286	2.917.620	(2.042.334)	875.286
	CTYBTNHH TM và DV An Phú Lộc	88.282.190	(61.797.533)	26.484.657	88.282.190	(61.797.533)	26.484.657
	CTY TNHH đầu tư và phát triển Duyên Hải	18.672.982	(12.988.802)	5.684.180	18.555.493	(12.988.802)	5.566.691
	CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
6.2	**Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm**	**62.548.973**	**(30.687.353)**	**31.861.620**	**61.374.493**	**(30.687.353)**	**30.687.140**
	CN CTY CP vận tải dầu khí tại HP	62.548.973	(30.687.353)	31.861.620	61.374.493	(30.687.353)	30.687.140
6.3	**Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm**	**1.379.286.660**	**(689.643.330)**	**689.643.330**	**1.379.286.660**	**(689.643.330)**	**689.643.330**
	CTY TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(482.881.005)	482.881.005	965.762.010	(482.881.005)	482.881.005
	CTY TNHH TM DVV Tải Hưng Nam Long	413.524.650	(206.762.325)	206.762.325	413.524.650	(206.762.325)	206.762.325
	TỔNG CỘNG	**15.399.581.281**	**(12.209.667.837)**	**3.189.913.444**	**15.336.094.361**	**(12.209.667.837)**	**3.126.426.524**

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 02

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	**Nguyên giá TSCĐ**						
1	**Số đầu năm**	**2.222.261.074.890**	**92.237.576.981**	**2.735.060.345.833**	**73.702.531.818**		**5.123.261.529.522**
2	**Tăng trong kỳ**	**25.390.401.571**	**736.110.456**	**5.520.301.440**	**2.485.298.181**		**34.132.111.648**
	- Do mua sắm			5.520.301.440	2.485.298.181		8.005.599.621
	- Do XDCB	25.390.401.571	736.110.456				26.126.512.027
3	**Giảm trong kỳ**						
	- Do phân loại						
4	**Số cuối kỳ**	**2.247.651.476.461**	**92.973.687.437**	**2.740.580.647.273**	**76.187.829.999**		**5.157.393.641.170**
II	**Hao mòn TSCĐ**						
1	**Số đầu năm**	**958.472.075.341**	**27.354.910.489**	**1.234.660.787.321**	**58.169.995.968**		**2.278.657.769.119**
2	**Tăng trong kỳ**	**50.337.904.000**	**2.758.514.088**	**99.757.616.000**	**1.508.373.758**		**154.362.407.846**
	- Do trích khấu hao TSCĐ	50.337.904.000	2.758.514.088	99.757.616.000	1.508.373.758		154.362.407.846
3	**Giảm trong kỳ**						
	- Do phân loại						
4	**Số cuối kỳ**	**1.008.809.979.341**	**30.113.424.577**	**1.334.418.403.321**	**59.678.369.726**		**2.433.020.176.965**
III	**Giá trị còn lại**						
1	**Số đầu năm**	**1.263.788.999.549**	**64.882.666.492**	**1.500.399.558.512**	**15.532.535.850**		**2.844.603.760.403**
2	**Số cuối kỳ**	**1.238.841.497.120**	**62.860.262.860**	**1.406.162.243.952**	**16.509.460.273**		**2.724.373.464.205**

Nguyên giá TSCD đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015	**28.794.080.119**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo cho các khoản vay	**304.416.861.478**

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục đầu tư	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
12.1 Đầu tư vào công ty con	**833.501.691.109**		**833.501.691.109**	**833.501.691.109**		**833.501.691.109**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000		816.000.000.000	816.000.000.000		816.000.000.000
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	17.501.691.109		17.501.691.109	17.501.691.109		17.501.691.109
12.2 Đầu tư vào đơn vị khác	**95.299.957.448**	**(6.305.000.000)**	**88.994.957.448**	**95.299.957.448**	**(6.305.000.000)**	**88.994.957.448**
Ngân hàng Thương mai cổ phần Hàng hải VN	15.307.119.745		15.307.119.745	15.307.119.745		15.307.119.745
Công ty cổ phần Tin học và Công nghệ Hàng hải	138.159.243		138.159.243	138.159.243		138.159.243
Công ty cổ phần chứng khoán Hải phòng	122.500.000	(5.000.000)	117.500.000	122.500.000	(5.000.000)	117.500.000
Cty cổ phần Vinalines Logistics	2.181.131.012		2.181.131.012	2.181.131.012		2.181.131.012
Cty cổ phần Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429		5.518.034.429	5.518.034.429		5.518.034.429
Cty cổ phần VT Container Đông đô - CHP	6.300.000.000	(6.300.000.000)		6.300.000.000	(6.300.000.000)	
Cty cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
Cty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000		31.440.000.000	31.440.000.000		31.440.000.000
Cty CP đầu tư & Thương mại Hàng Hải Hải Phòng	25.289.203.035		25.289.203.035	25.289.203.035		25.289.203.035
Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Việt nam	6.003.809.984		6.003.809.984	6.003.809.984		6.003.809.984

PHỤ LỤC SỐ: 04

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN						
Nợ dài hạn đến hạn trả	**14.016.714.712**	**14.016.714.712**		**21.778.490.646**	**35.795.205.358**	**35.795.205.358**
Vay ODA giai đoạn II	14.016.714.712	14.016.714.712		14.016.714.712	28.033.429.424	28.033.429.424
Vay ngân hàng MB				7.761.775.934	7.761.775.934	7.761.775.934
b VAY DÀI HẠN	**872.391.586.974**	**872.391.586.974**	**1.871.075.934**		**870.520.511.040**	**870.520.511.040**
Vay ODA giai đoạn II	392.468.011.936	392.468.011.936			392.468.011.936	392.468.011.936
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont (*)	338.340.575.038	338.340.575.038			338.340.575.038	338.340.575.038
Vay ngân hàng MB	141.583.000.000	141.583.000.000	1.871.075.934		139.711.924.066	139.711.924.066
Cộng (a+b)	**886.408.301.686**	**886.408.301.686**	**1.871.075.934**	**21.778.490.646**	**906.315.716.398**	**906.315.716.398**

(*) Chi tiết thông tin xem tại Thuyết minh số 15

PHỤ LỤC SỐ: 05

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	**3.269.600.000.000**	**107.729.136**	**160.116.643.272**	**3.429.824.372.408**
Tăng vốn trong kỳ		**10.726.081.201**	**148.558.408.488**	**159.284.489.689**
Lãi kỳ này			148.558.408.488	148.558.408.488
Phân phối lợi nhuận		10.653.175.730		10.653.175.730
Tăng khác		72.905.471		72.905.471
Giảm vốn trong kỳ			**106.531.757.302**	**106.531.757.302**
Lỗ kỳ này				
Phân phối lợi nhuận			106.531.757.302	106.531.757.302
Số dư cuối kỳ	**3.269.600.000.000**	**10.833.810.337**	**202.143.294.458**	**3.482.577.104.795**

PHỤ LỤC SỐ: 06

THUYẾT MINH CHÊNH LỆCH SỐ ĐẦU KỲ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số trên BCKT ngày 31/12/2014	Số trên BCKT ngày 01/01/2015	Chênh lệch	Ghi chú
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**733.551.739.760**	**851.532.257.681**	**117.980.517.921**	
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.01**	**38.632.641.975**	**38.632.641.975**		
111	1. Tiền		38.632.641.975	38.632.641.975		
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**V.02**	**453.431.306.000**	**453.431.306.000**		
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		453.431.306.000	453.431.306.000		
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**193.215.698.183**	**311.196.216.104**	**117.980.517.921**	
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	162.305.501.397	162.305.501.397		
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		21.373.937.593	21.373.937.593		
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	9.530.953.693	127.511.471.614	117.980.517.921	G1
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.05	5.305.500	5.305.500		
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.07**	**14.144.514.759**	**14.144.514.759**		
141	1. Hàng tồn kho		14.144.514.759	14.144.514.759		
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**34.127.578.843**	**34.127.578.843**		
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.08	5.172.701.950	5.172.701.950		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.799.644.648	25.799.644.648		
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.155.232.245	3.155.232.245		
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.882.533.812.116**	**3.885.559.079.203**	**3.025.267.087**	
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**6.606.178.981**	**6.606.178.981**		

PHỤ LỤC SỐ: 06

THUYẾT MINH CHÊNH LỆCH SỐ ĐẦU KỲ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số trên BCKT ngày 31/12/2014	Số trên BCKT ngày 01/01/2015	Chênh lệch	Ghi chú
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	15.336.094.361	15.336.094.361		
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04	3.054.692.457	3.054.692.457		
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	425.060.000	425.060.000		
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(12.209.667.837)	(12.209.667.837)		
220	**II. Tài sản cố định**		**2.842.247.983.316**	**2.845.273.250.403**	**3.025.267.087**	
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	2.841.578.493.316	2.844.603.760.403	3.025.267.087	
222	*- Nguyên giá*		*4.978.488.005.815*	*5.123.261.529.522*	*144.773.523.707*	G2
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế(*)*		*(2.136.909.512.499)*	*(2.278.657.769.119)*	*(141.748.256.620)*	G2
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	669.490.000	669.490.000		
228	*- Nguyên giá*		*27.704.744.400*	*27.704.744.400*		
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế(*)*		*(27.035.254.400)*	*(27.035.254.400)*		
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	V.11	**56.873.259.955**	**56.873.259.955**		
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		56.873.259.955	56.873.259.955		
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	V.12	**922.496.648.557**	**922.496.648.557**		
251	1. Đầu tư vào công ty con		833.501.691.109	833.501.691.109		
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		95.299.957.448	95.299.957.448		
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		*(6.305.000.000)*	*(6.305.000.000)*		
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**54.309.741.307**	**54.309.741.307**		
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.08	43.296.109.943	43.296.109.943		
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.07	11.013.631.364	11.013.631.364		
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4.616.085.551.876**	**4.737.091.336.884**	**121.005.785.008**	

PHỤ LỤC SỐ: 06

THUYẾT MINH CHÊNH LỆCH SỐ ĐẦU KỲ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số trên BCKT ngày 31/12/2014	Số trên BCKT ngày 01/01/2015	Chênh lệch	Ghi chú
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.184.518.452.196**	**1.307.266.964.476**	**122.748.512.280**	
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**432.536.323.289**	**403.467.703.436**	**(29.068.619.853)**	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	43.302.438.721	43.302.438.721		
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		13.764.279.793	13.764.279.793		
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	26.929.552.598	26.929.552.598		
314	4. Phải trả công nhân viên		105.064.971.100	105.064.971.100		
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	3.605.449.448	3.605.449.448		
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	39.605.564.008	10.536.944.155	*(29.068.619.853)*	G3
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	35.795.205.358	35.795.205.358		
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		164.468.862.263	164.468.862.263		
330	**II. Nợ dài hạn**		**751.982.128.907**	**903.799.261.040**	**151.817.132.133**	
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	718.703.378.907	870.520.511.040	151.817.132.133	G4
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn	V.18	33.278.750.000	33.278.750.000		
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.431.567.099.680**	**3.429.824.372.408**	**(1.742.727.272)**	
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.19	**3.431.567.099.680**	**3.429.824.372.408**	**(1.742.727.272)**	
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000		
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*3.269.600.000.000*	*3.269.600.000.000*		
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		107.729.136	107.729.136		
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		161.859.370.544	160.116.643.272	(1.742.727.272)	
421a	*LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*161.859.370.544*	*160.116.643.272*	(1.742.727.272)	G5
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**4.616.085.551.876**	**4.737.091.336.884**	**121.005.785.008**	

PHỤ LỤC SỐ: 06

THUYẾT MINH CHÊNH LỆCH SỐ ĐẦU KỲ

Ghi chú

G2	Điều chỉnh lại nguyên giá của Cầu 4,5 Bãi Cont Chùa Vẽ	141.748.256.619
	Điều chỉnh lại giá trị hao mòn của Cầu 4,5 Bãi Cont Chùa Vẽ	141.748.256.620
	Do ghi nhận tăng 3 phương tiện từ tài sản đã loại trừ khi thực hiện CPH	3.025.267.088
G4	Do điều chỉnh lại giá trị khoản vay ODA của Cầu 4,5 Bãi Container Chùa Vẽ	151.817.132.133
G5	Điều chỉnh giảm thu nhập khác do bán tài sản thanh lý thuộc nhóm tài sản bàn giao khi CPH	(1.742.727.272)
G1,G3	Do thực hiện xác định lại giá trị phần vốn nhà nước và các khoản phải thu, phải trả TCT sau khi đã điều chỉnh các nội dung liên quan	

Đào Ngọc Thành	**Trần Thị Thanh Hải**	**Nguyễn Hùng Việt**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Ngày 12 tháng 08 năm 2015		